TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

# Luận về ba vấn nạn của Tôn giả Ànanda

ISSN: 2734-9195 13:45 16/10/2026

Do đó, việc luận tội ngài Ànanda vào thời điểm đó, chúng tôi cho rằng quá khắt khe, cố chấp, chưa khách quan, còn mang nặng tính giai cấp, phân biệt theo xã hội phong kiến hơn là nhận thức được chiều sâu tư tưởng của đức Phật.

**Tóm tắt:** *Trong lịch sử phát triển của Phật giáo, tôn giả Ànanda đóng vai trò hết sức quan trọng không thể thiếu trong tiến trình kiết tập kinh điển lần thứ I, sau khi Đức Thế Tôn nhập Niết bàn. Với trí tuệ vô tiền khoáng hậu của tôn giả Ànanda, Ngài đã trở thành một vị Thánh đa văn đệ nhất trong hàng ngũ chúng đệ tử ưu tú bậc nhất của đức Phật. Đặc biệt, ni giới Phật giáo nói riêng, nữ giới nói chung, tôn thờ Ngài như một biểu tượng vĩ đại của lòng tôn kính, sự biết ơn sâu sắc về sự đóng góp to lớn của Ngài đối với ni giới thời bấy giờ. Từ đó, mở ra một chương mới cho sự hoà nhập và phát triển của ni giới trong xã hội qua các giai đoạn lịch sử của Phật giáo.*

Tôn giả A Nan trọn đời hộ trì Chính pháp. Nguồn ảnh: Facebook

*Tuy nhiên, đứng trước thời khắc quan trọng của kỳ kiết tập kinh điển lần thứ nhất, Ngài bị luận tội, buộc phải sám hối trước Đại tăng; mục đích là nhằm dứt bỏ sự nghi ngờ, dị nghị của một số Tỳ kheo, bảo vệ sự thanh tịnh và hòa hợp của Tăng đoàn. Mặc dù vậy, có nhiều quan điểm trái chiều về các vấn nạn luận tội Ngài trong kỳ kiết tập kinh điển. Trong đó, có ba vấn đề mà chúng ta cần phải nhận thức, đánh giá, để thấy được giá trị trong xu thế phát triển và hội nhập của xã hội hiện đại. Bài viết tập trung trình bày: Các vấn nạn của ngài Ànanda trong kỳ kiết tập kinh điển lần I; nhận thức về ba vấn nạn của tôn giả Ànanda. Bài viết nhằm mục đích góp phần cộng sự của tác giả trong việc xiển*

*dương Chính pháp.*

**Từ khoá:** Các vấn nạn, tôn giả A nan, nhận thức, kiết tập kinh điển.

Trong lịch sử hình thành và phát triển của Phật giáo, kiết tập kinh điển lần thứ Nhất sau khi Đức Thế Tôn nhập Niết bàn ba tháng, mang ý nghĩa hết sức quan trọng nhằm xác quyết lại lời dạy chính thống của đức Phật khi Ngài còn tại thế. Đó không những là tiền đề quan trọng cho các kỳ kiết tập kinh điển về sau, mà còn là cơ sở pháp lý quan trọng để duy trì và phát triển Phật giáo trong tương lai không bị pha trộn bởi thuyết âm mưu của các giáo phái khác, nhằm làm sai lệch lời dạy của đức Phật.

Kỳ kiết tập kinh điển lần thứ Nhất được chọn lựa hết sức kỹ lưỡng về mọi mặt, trong đó yếu tố con người được chọn lựa khắt khe như có trí tuệ uyên bác, chứng đắc A la Hán… là điều kiện tiên quyết, đáp ứng yêu cầu đặt ra của ngài Đại Ca Diếp khi bước vào Đại hội kiết tập kinh điển.

Chính vì vậy, khi xem xét chọn lựa trong hàng Tăng chúng Tỳ kheo, Tôn giả Ànanda đã trở thành nhân tố quyết định không thể thiếu để trùng tuyên lời dạy của đức Phật.

Với trí tuệ *vô tiền khoáng hậu* của tôn giả Ànanda, Ngài đã đóng góp công lao to lớn của mình cho sự nghiệp lưu truyền Chính pháp, đánh dấu một bước ngoặt lịch sử cho sự hình thành và phát triển giáo lý Phật giáo; đồng thời mở ra chương mới cho sự bình đẳng giới trong Phật giáo. Tuy nhiên, khi bước vào kỳ kiết tập kinh điển lần thứ nhất, trước sức ép của Đại tăng, Ngài bị luận tội, buộc phải sám hối trước Đại tăng. Điều đó, được viện dẫn là nhằm mục đích dứt bỏ sự nghi ngờ, dị nghị của một số Tỳ kheo, bảo vệ sự thanh tịnh và hòa hợp của Tăng đoàn.

Có nhiều quan điểm trái chiều về việc luận tội Ngài vào thời điểm lúc bấy giờ, trong đó, có ba vấn đề mà chúng ta cần phải nhận thức, đánh giá, để thấy được giá trị và thực tế trong đời sống tôn giáo đương thời.

## Các vấn nạn của tôn giả Ànanda trong Kỳ kiết tập Kinh điển lần I

Tôn giả Ànanda (阿難陀) được dịch là Khánh Hỉ, sinh vào năm 605 TCN trong một gia đình dòng tộc Thích Ca Amitedana, là con của vương gia Bạch Phạn, anh em chú bác với thái tử Tất Đạt Đa. Năm 18 tuổi, Ngài xin gia nhập Tăng đoàn và trở thành thị giả đắc lực cho Đức Thích Ca Mâu Ni.

Trên cương vị là một thị giả, Ngài đã tận tuỵ, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trách nhiệm của mình, phục vụ đức Phật cho đến khi Ngài nhập Niết bàn. Với trí tuệ *vô tiền khoáng hậu*, Tôn giả Ànanda bước vào hàng ngũ ưu tú của Tăng đoàn, là một trong những Thánh đệ tử tiêu biểu của đức Phật với danh xưng là đa văn đệ nhất.

Khoảng 100 năm gia nhập Tăng đoàn, Ngài đã cống hiến sức lực, tài năng của mình cho sự nghiệp Tăng đoàn, vì sự tồn vong và phát triển giáo pháp của đức Phật. Đặc biệt là Ni giới, luôn luôn bày tỏ lòng tôn kính sâu sắc, sự tri ân cao cả vì công lao to lớn của Ngài cho sự nghiệp phát triển Ni đoàn Phật giáo lúc bấy giờ. Ngài viên tịch vào năm 485 TCN tại ranh giới giữa hai nước Ma kiệt đà và Tỳ xá ly, hưởng thọ 120 tuổi.

Ảnh: Internet

Tuy nhiên, câu chuyện không phải phán ánh về thân thế của Ngài như thế nào, mà vấn đề được đặt ra là, vì sao Ngài bị luận tội trước khi bước vào kỳ kiết tập kinh điển quan trọng bậc nhất trong lịch sử của Phật giáo? Những chất vấn đó là gì và có ảnh hưởng gì đến tương lai của Phật giáo về sau?

Sau khi đức Phật nhập Niết bàn 3 tháng, trong Tăng đoàn xuất hiện những quan điểm, tư tưởng phản loạn như Tỳ kheo Subhadda và những Tỳ kheo chống đối như Devadatta, Sunakkhatta, Arittha…, có những quan điểm cực đoan, gây hoang mang trong Tăng chúng, tạo nên nhiều ý kiến trái chiều trong dư luận xã hội lúc bấy giờ.

Tỳ kheo Subhadda tuyên bố: *“Thôi các Hiền giả, chớ có sầu não, chớ có khóc than! Chúng ta đã được thoát khỏi hoàn toàn vị Đại Sa môn ấy, chúng ta đã bị phiền nhiễu quấy rối với những lời: “Làm như thế này không hợp với các ngươi. Làm nhưng thế này hợp với các ngươi”. Nay những gì chúng ta muốn, chúng ta làm; những gì chúng ta không muốn, chúng ta không làm”* [1].

Từ thực tế đau lòng, vô kỷ luật, vô trách nhiệm, phản loạn của một số Tỳ kheo trong Tăng đoàn và nó có nguy cơ gây chia rẽ, mất đoàn kết nội bộ, đe dọa đến sự sống còn của Tăng đoàn, tôn giả Đại Ca Diếp đã tham vấn với các vị Trưởng lão thành lập đại hội trùng tuyên giáo pháp của đức Phật. Dưới sự bảo trợ của vua Ajàtasattu (A Xà Thế), tôn giả Đại Ca diếp đã thành lập một uỷ ban gồm 8 vị Thượng tọa Chủ trì Đại hội Kiết tập Kinh điển lần thứ Nhất, gồm:

*1] Trưởng lão A Nhã Kiều Trần Như làm Đệ nhất Thượng tọa*

*2] Phú Lâu Na làm Đệ nhị Thượng tọa*

*3] Đàm Di làm Đệ tam Thượng tọa*

*4] Đà Bà Ca Diếp làm Đệ tứ Thượng tọa*

*5] Bạt Đà Ca Diếp làm Đệ ngũ Thượng tọa*

*6] Đại Ca Diếp làm Đệ lục Thượng tọa*

*7] Ưu Ba Ly làm Đệ thất Thượng tọa*

*8] A Na Luật làm Đệ bát Thượng tọa.*

Số lượng đại biểu tham dự đại hội có 500 vị Tỳ kheo, tập hợp dưới chân núi Vibhara, gần thành phố Rajgir (Vương xá), Kinh đô của vương quốc Magadha. Mặc dù vậy, ngài Đại Ca Diếp đã đặt ra tiêu chuẩn hết sức khắt khe đối với Tỳ kheo tham dự đó là chứng đắc A la hán; đồng thời đề cử người đứng ra tụng đọc giới luật phải là người nghiêm túc thực hành từng điều học do đức Phật chỉ dạy, thông hiểu giới luật sâu sắc; người tụng đọc kinh tạng phải có trí tuệ uyên bác, ghi nhớ không sai sót về lời dạy của đức Phật trong quá trình nghe pháp thì mới được đề cử.

Tôn giả Ànanda được xem là ứng cử viên sáng giá để đọc lại những lời dạy của đức Phật, Ngài vừa là người thị giả hầu cận bên đức Phật, vừa có một trí tuệ tuyệt vời ghi nhớ hết những lời dạy của đức Phật trong suốt thời gian hoằng pháp độ sinh. Sau khi chứng đắc quả vị A la hán, Ngài được thỉnh mời vào tham dự đại hội nhưng một nhân vật chủ chốt không thể thiếu trong suốt quá trình trùng tuyên kinh tạng, còn ngài Ùpali trùng tuyên Luật tạng. Mặc dù vậy, Ngài

lại bị tôn giả Đại Ca Diếp chất vấn, luận tội, buộc phải sám hối trước Đại tăng về sáu vấn đề [2] :

*Thứ nhất: Không thưa hỏi Đức Thế Tôn cụ thể những điều giới nhỏ nhặt và ít quan trọng cần phải loại bỏ.*

*Thứ hai: Đạp lên y Tăng già lê của Đức Thế Tôn trong lúc may vá.*

*Thứ ba: Thỉnh cầu Đức Thế Tôn cho phép người nữ xuất gia vào Tăng đoàn.*

*Thứ tư: Cho người nữ đảnh lễ nhục thân của Đức Thế Tôn trước tiên và để nước mắt họ rơi làm bẩn thân Phật.*

*Thứ năm: Không thỉnh cầu Đức Thế Tôn trụ thế thêm một kiếp.*

*Thứ sáu: Không lấy nước cho đức Phật dù rằng đức Phật đã 3 lần yêu cầu.*

Tuy nhiên, trước những lời luận tội, chất vấn của lãnh đạo đại hội, đương sự trong vụ chất vấn tức là Ngài Ànanda đã có lời giải trình từng sự việc một cách rõ ràng và Ngài cho rằng mình không có tội trong các vấn đề nêu trên. Điển hình như điều thứ ba: Thỉnh cầu Đức Thế Tôn cho phép người nữ xuất gia vào Tăng đoàn, Ngài đã giải thích rõ ràng: "*Thưa Đại đức, không phải là tôi không tôn kính pháp, nhưng vì bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề Cù Đàm Di từng nuôi dưỡng Thế Tôn đến trưởng thành, rồi Ngài đi xuất gia mà thành chính giác. Công ơn ấy cần phải báo đáp, nên tôi mới ba lần cầu thỉnh Thế Tôn cho phép nữ giới xuất gia*" [3]. Mặc dù vậy, vì sự kính trọng và tin tưởng tôn giả Đại Ca Diếp, cũng như trước sức ép của các Trưởng lão tham dự đại hội, Ngài Ànanda buộc phải sám hối phạm tội Đột cát la trước Đại tăng với mục đích thể hiện sự hòa hợp, thanh tịnh hoàn toàn trong quá trình Kiết tập Kinh điển.

Nhìn chung, việc luận tội ngài Ànanda trong thời khắc quan trọng đó, có những quan điểm trái chiều, cho rằng quá khắt khe đối với một vị thị giả tài năng, trí tuệ bậc nhất của đức Phật. Mặc dù, những phạm tội nêu trên không phải là trọng tội trong giới luật, nhưng nó cũng tạo ra dư chấn về sau là *người có tội* trong Tăng đoàn. Tuy nhiên, trong các vấn đề nêu trên, chúng tôi thấy rằng có ba vấn đề quan trọng cần nhận thức, đánh giá để thấy được giá trị của nó đối với sự phát triển của Phật giáo về sau.

## Nhận thức về ba vấn nạn quan trọng của tôn giả Ànanda

Trong sáu vấn đề luận tội ngài Ànanda, chúng tôi thấy rằng có ba vấn đề quan trọng, có ý nghĩa sâu sắc đối với giáo lý Phật giáo, cũng như xu thế phát triển

của Phật giáo trong các thế kỷ sau, mà trước đó nó được xem là *có tội* đối với Tăng đoàn lúc bấy giờ.

Nếu nhận thức trên quan điểm tiến bộ và sự phát triển của xã hội ngày nay thì những vấn đề đó có những điểm tích cực, đáng trân trọng và có ý nghĩa hết sức sâu sắc đối với sự phát triển của Phật giáo.

***Thứ nhất***, *không thưa hỏi Đức Thế Tôn cụ thể những điều giới nhỏ nhặt và ít quan trọng cần phải loại bỏ*. Vấn đề này đã được tôn giả Ànanda giải trình là do lúc này Đức Thế Tôn đang bịnh nặng, toàn thân đau nhức nên Ngài không tiện hỏi thăm bất cứ điều gì. Tuy nhiên, để xác định giới nào nhỏ nhặt, ít quan trọng cần phải bỏ thì không phải dễ dàng đối với Ngài Anan trong lúc hầu cận đức Phật đang bị bịnh. Mặt khác, thật khó có thể xác định được giới nhỏ hay giới ít quan trọng trong môi trường xã hội luôn luôn biến động. Đức Phật chế định là do có vị Tỳ kheo phạm tội, căn cứ vào sự phạm tội đó mà chế ra những điều giới, nhằm hạn chế sự phạm pháp của chư Tăng, nhưng nó không có nghĩa là hoàn toàn phù hợp với mọi thời đại và bất biến đối với giới Tu sĩ. Chính vì vậy, đức Phật đã mở ra *một lối thoát* cho Tăng đoàn về sau, đó là "*nếu chúng Tăng thấy giới nào nhỏ nhặt, không cần thiết, thì có thể loại bỏ*"; có những điều giới, điều khoản, cần có sự điều chỉnh thêm hoặc bớt để phù hợp với sự thay đổi của xã hội trong từng giai đoạn lịch sử. Song, đức Phật nhập Niết bàn, không uỷ thác cho người kế nhiệm cho nên không ai có thẩm quyền quyết định sự thay đổi đối với giới luật Phật chế, dù rằng nhiều Đại hội kiết tập kinh điển diễn ra tiếp theo đó, nhiều vị được cho là chuyên gia luật học, tuyên luật sư thông hiểu giới luật... cũng không quyết định bỏ bớt giới nào hoặc thêm giới nào cho phù hợp.

Trong thực tế nó đã mặc nhiên chấp nhận sự thay đổi đó như là một *luật bất thành văn* trong Tăng đoàn. Chẳng hạn điều thứ 9 của Thập giới Sa di là *giới không ăn phi thời*, đối với Tỳ kheo là giới thứ 37 trong 90 giới Ba Dật Đề (pācittiya). Ở thời kỳ của ngài Ànanda, giới này không thể bỏ, nếu chưa xin phép đức Phật; nhưng đối với xã hội phát triển đã có sự thay đổi, chư tăng được phép ăn chiều, nhưng xem đó là *dược thạch* để chống cái đói vào buổi chiều, điều này có xem là giới nhỏ nhặt hay ít quan trọng? Có thể bỏ bớt được không?

Ảnh: Internet

Cũng vậy, điều giới thứ 10 trong giới Sa di: *không nắm giữ tiền bạc, châu báu*…, còn đối với Tỳ kheo là điều thứ 18 trong nhóm Ni tát kỳ Ba dật đề (Nissaggiya Pacittiya), mục đích là nhằm đoạn trừ tham ái và thói quen chấp ngã. Tuy nhiên, tiền bạc đã trở thành thứ quan trọng đối với đời sống xã hội hiện đại, khi mà chủ nghĩa thực dụng trở nên thịnh hành, kể cả đời sống của giới Tăng lữ. Người dân dùng tiền bạc để trao đổi hàng hóa, mua thực phẩm thiết yếu mưu sinh; chư Tăng dùng tiền bạc để sinh hoạt hằng ngày, xây dựng, sửa chữa chùa chiền, giúp đỡ những người nghèo trong xã hội… Việc nắm giữ tiền bạc trong xã hội ngày nay sẽ khác so với thời kỳ của đức Phật. Trong xã hội hiện đại, giới này có thể được xem là giới nhỏ nhặt hay ít quan trọng trong giới luật mà đức Phật dạy cần phải bỏ hay không?

Do đó có thể lý giải rằng sự suy tính của ngài Ànanda, xét cho cùng cũng có nguyên nhân của nó và Ngài cũng không thể giải thích dông dài trong một không gian hẹp của đại hội. Có thể Ngài đã hiểu được thâm ý của đức Phật "*cho phép các Tỳ kheo bỏ bớt những điều giới không phù hợp*" và Ngài hiểu rằng mỗi giai đoạn lịch sử luôn luôn có sự chuyển biến, thay đổi, Tăng đoàn cũng phải thay đổi tuỳ theo mục tiêu hướng đến và tuỳ thuộc vào mỗi quốc gia mà Phật giáo có mặt trên đất nước đó.

Điển hình như Phật giáo Nhật Bản, vào thế kỷ XII đã có sự chuyển biến thay đổi khác biệt với truyền thống Nguyên thuỷ Phật giáo, Ngài Thánh nhân Thân Loan lập nên phái Tân Tăng (新僧 – *Shinso) xem việc* giữ giới luật nguyên thủy không còn là tiêu chí duy nhất, tu sĩ được phép lập gia thất, tham gia các công việc xã

hội, làm việc ngoài đời như cư sĩ (giáo viên, nhân viên công ty, làm việc trong cơ quan nhà nước...). Thời Minh Trị Duy Tân (1868 - 1912), Chính phủ Nhật Bản ban hành sắc lệnh chính thức bãi bỏ việc cấm tăng sĩ kết hôn và ăn thịt (NikuShoku Saitai), mở đường cho sự phát triển lớn mạnh của tu sĩ theo trường phái Tân Tăng Nhật Bản.

Tại Việt Nam, vào những 1952, 1963 có một số hệ phái như Cổ Sơn Môn, Lục Hòa Tăng ra đời hoạt động ở các vùng thuộc Nam bộ, Trung Trung bộ (Quảng Ngãi, Đồng Nai, Bình Dương), do hoàn cảnh lịch sử đất nước, một số chùa truyền thống có hiện tượng duy trì "*gia đình hóa*", tu sĩ vừa giữ nếp sinh hoạt chùa chiền vừa có gia đình riêng, tương tự như ở Nhật Bản thời Minh Trị.

Ở các nước phương Tây ngày nay, các tu sĩ Phật giáo cũng tham gia vào các công việc xã hội như là văn phòng, giảng dạy, nghiên cứu... để duy trì hoạt động sống hằng ngày, khác xa với lối sống truyền thống của Phật giáo.

Do đó, việc xem xét giới nào nhỏ nhặt hay ít quan trọng hoặc quan trọng không thể đánh giá một cách chung chung, mà phải gắn liền với không gian, thời gian, điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể của xã hội, quốc gia, dân tộc. Nếu giới đó xem là nhỏ nhặt vào thời điểm Đức Thế Tôn còn tại thế, thì đối với xã hội ngày nay nó trở nên quan trọng thì sao? Hoặc ngược lại. Chính vì vậy, theo chúng tôi việc luận tội Ngài Ànanda còn mang tính hình thức, khắt khe, chưa thật sự khách quan, chưa nhìn thấy được mục đích, ý nghĩa sâu xa của vấn đề mà đức Phật muốn nói trước khi Niết bàn.

Khi xã hội ngày càng thay đổi nhanh chóng, nhận thức của con người ngày càng sâu sắc hơn về Phật giáo, nhưng việc giữ giới còn mang tính bảo thủ, cố chấp, nặng về hình thức hơn là hiểu rõ bản chất của vấn đề.

***Thứ hai****, thỉnh cầu Đức Thế Tôn cho phép người nữ xuất gia vào Tăng đoàn.* Lý do là, ngài Đại Ca Diếp sợ rằng nữ giới sẽ phá đi sự thanh tịnh của Tỳ kheo, ảnh hưởng đến Tăng đoàn nên ngài Ànanda bị luận tội trước Đại tăng. Điều này, cũng do điều kiện lịch sử xã hội lúc bấy giờ, tư tưởng trọng nam khinh nữ rất nặng nề, phân biệt chủng tộc, giai cấp của xã hội phong kiến Ấn Độ, nó chi phối sâu sắc đến đời sống xã hội, gia đình người dân Ấn Độ và ít nhiều tác động đến quan điểm không cho người nữ xuất gia trong tôn giáo nói chung, Tăng đoàn nói riêng. Tuy nhiên, đối với đức Phật, quan điểm của Ngài thể hiện tính cách mạng, đổi mới khi đi ngược lại với định kiến trọng nam khinh nữ, cho phép nữ giới xuất gia trong Tăng đoàn của Ngài. Nhưng tại sao 3 lần cầu thỉnh của ngài Ànanda, Đức Thế Tôn không chấp nhận cho bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề Cù Đàm Di cũng như nữ giới xuất gia, mà phải đến lần thứ 4 Ngài mới chấp nhận lời thỉnh cầu?

Vấn đề là đức Phật muốn biết ngài Ànanda xin cho nữ giới xuất gia xuất phát từ quan điểm nào? Tình cảm cá nhân đối với nữ giới? Mục đích xuất gia của nữ giới để làm gì?

Nữ giới gia nhập Tăng đoàn là vì mục tiêu hướng đến sự tu tập giải thoát, chứng đắc đạo quả hay còn lý do nào khác?

Cho nên khi ngài Ànanda nói với đức Phật: "*Bạch Thế Tôn, không biết nữ nhân sau khi xuất gia, từ bỏ gia đình... có thể chứng được Dự lưu quả... A la hán quả không? Đức Phật trả lời rằng người nữ vẫn có khả năng chứng Thánh quả"* [4]. Đến đây đức Phật chấp nhận cho người nữ xuất gia, bởi vì lý do chính đáng và hợp lý, nữ giới cũng có khả năng chứng quả như nam giới. Đây chính là tinh thần bình đẳng giới mà đức Phật muốn thể hiện trong giáo pháp của Ngài "*tất cả chúng sinh đều có Phật tính*", cũng giống như trong *Pháp bảo đàn kinh*, ngài Huệ Năng trình bày với ngũ Tổ Hoằng Nhẫn khi bị chất vấn: "*Người có Nam và Bắc, nhưng Phật tính không có Bắc, Nam*", do đó nam hay nữ điều có thể tu hành giác ngộ, chứng Thánh quả như nhau.

Mặt khác, đức Phật cho phép nữ giới xuất gia trong Tăng đoàn cũng là thể hiện sự bình đẳng giới trong xã hội lúc bấy giờ, một hướng đi mới trong tư tưởng của đức Phật nhằm xóa bỏ phân biệt chủng tộc, giai cấp của xã hội Ấn Độ. Trong *kinh Phạm Chí A nhiếp hoà* - kinh Trung A hàm, đức Phật tranh luận với Bà la môn A nhiếp hòa về sự phân biệt đẳng cấp cao quý trong xã hội, Ngài đả phá quan niệm phân biệt giai cấp của ngoại đạo và chủ trương bình đẳng giai cấp trong xã hội.

Trong kinh *kẻ bần tiện, phẩm Rắn Uragavagga* - kinh Tiểu bộ, trang 353, đức Phật phản bác quan điểm cho rằng dòng tộc Bà la môn được ấn định là bậc cấp quý, còn các giai cấp khác là hạ đẳng, là tiện dân trong xã hội, Ngài khẳng định rằng: "*không ai sinh ra là tiện dân hay trở thành bậc cao quý trong xã hội, chính do hành động của họ mà một người có thể trở thành kẻ tiện dân hay là người cao quý trong xã hội"* [5].

Do đó, việc luận tội ngài Ànanda vào thời điểm đó, chúng tôi cho rằng quá khắt khe, cố chấp, chưa khách quan, còn mang nặng tính giai cấp, phân biệt theo xã hội phong kiến hơn là nhận thức được chiều sâu tư tưởng của đức Phật. Trong sự vận động và phát triển của xã hội, con người không thể tách rời xã hội, cộng đồng, thời đại, bởi vì "*bản chất con người là tổng hoà những mối quan hệ xã hội"*, trong đó sự cân bằng giữa Tăng giới và Ni giới thể hiện tính bình đẳng trong giáo pháp và có sự tác động qua lại trong mối tương quan xã hội.

Ni giới không thể xem là "*nghiệp chướng*" là "*tạp chủng*" trong giáo pháp của đức Phật, mà phải xem như một *đồng nghiệp Ni giới* không thể tách rời trong hàng ngũ Tăng đoàn của đức Phật, cần phải giúp đỡ, bảo vệ họ hướng đến mục tiêu tu tập, giải thoát. Ngài Ànanda đã đúng khi xin cho nữ giới xuất gia là phù hợp với sự phát triển của thời đại, trong đó quyền bình đẳng nam nữ đã trở thành quan trọng được công nhận trong Hiến chương Liên Hợp quốc năm 1945, đó là quyền cơ bản của con người. Tuy vậy, vào thời điểm đó, ngài Ànanda bị cho là *người có tội* trước Đại tăng khi quan điểm của Ngài đi trước thời đại, đi trước nhận thức đương thời của Tăng đoàn.

***Thứ ba**, không thỉnh cầu Đức Thế Tôn trụ thế thêm một kiếp.* Đây là câu hỏi chất vấn ngài Ànanda không thỉnh đức Phật trụ thế thêm một kiếp trước khi Ngài nhập Niết bàn. Đó là câu chuyện được trình bày trong kinh Du hành - Trường A hàm, khi Đức Thế Tôn nói với ngài Ànanda: "*Này A nan, những ai tu bốn thần túc, tu tập nhiều, thường ghi nhớ không quên, người ấy tuỳ theo ý muốn có thể kéo dài tuổi thọ hơn một kiếp...Như Lai có thể sống hơn một kiếp, để trừ minh ám cho đời, đem lại nhiều lợi ích, trời và người đều được an ổn*" [6]. Ngài Ànanda giải thích rằng lúc đó bị ác ma Ba Tuần che mờ tâm trí nên im lặng không thỉnh cầu Thế Tôn trụ thế và bị kết tội phạm Đột cát la. Tuy nhiên, vấn đề được đặt ra là:

***Một là**, nếu đức Phật trụ thêm một kiếp nữa.* Điều này không có gì khó đối với đức Phật, bởi vì đức Như Lai đã thành tựu vô lượng thiền định và Ngài có thể lưu lại thọ mạng lâu dài. Tuy nhiên, nó sẽ làm đảo lộn quy luật của tạo hóa, phá vỡ cấu trúc trong hệ thống giáo lý của đức Phật, dẫn đến sự nguy hiểm trong cách tiếp cận về giáo lý của Ngài.

Trong kinh Du hành, đức Phật đã từng dạy rằng: "*Này các Tỳ kheo, các ngươi chớ ôm lòng ưu bi như vậy. Từ trời đất đến người vật, không có cái gì sinh ra mà không kết thúc. Muốn các pháp hữu vi không bị biến dịch, thì không thể nào được. Trước đây ta đã từng dạy, ân ái là vô thường, có hội hiệp tất có chia ly. Thân này không phải của ta, mạng này không tồn tại lâu dài được"* [7]. Như vậy, vô thường là một định luật không thể thay đổi của tạo hoá, như trong kinh Bát Đại Nhân Giác viết: "*Thế gian vô thường, quốc độ nguy thuý"*, nghĩa là thế giới hiện tượng từ vật chất đến tinh thần như núi sông, nhà cửa, vạn vật, cảm xúc, suy nghĩ... đều không có gì là vĩnh cửu, cố định, đều nằm trong trạng thái biến đổi gọi là sinh - trụ - dị - diệt (hay còn gọi là sinh ra, tồn tại, thay đổi và mất đi). Con người là một phần của vũ trụ thì không thể vượt ngoài sự bất biến của quy luật.

Đó cũng là quy luật phủ định của phủ định, một trong ba quy luật cơ bản của quy luật vận động và phát triển của xã hội trong Triết học biện chứng: Sự vật mới ra đời thay thế sự vật cũ, cái cũ mất đi hoặc biến đổi tạo tiền đề và điều kiện cho cái mới phát triển cao hơn. Do đó, có thể Ngài sẽ không cố gắng để *vượt qua giới hạn sinh tồn bản thân* để trụ lại đời thêm một kiếp, bởi vì đức Phật biết rằng cái tác hại của việc phá vỡ quy luật vũ trụ như thế nào.

***Hai là**, đức Phật sẽ tuân thủ quy luật chung của tạo hoá.* Nghĩa là đức Phật chấp nhận nhập Niết bàn đúng theo quy luật sinh tử của một con người sống trên cuộc đời "*hữu sinh hữu tử hữu luân hồi; vô sinh vô tử vô khứ lai".* Chính Ngài biết rằng *chỉ số sinh tồn thấp* của Ngài đã dần dần cạn theo tuổi tác, như một cổ xe cũ kỹ: "*Ta nay đã già rồi, tuổi đã đến tám mươi rồi. Cũng như cỗ xe cũ kỹ, nhờ lực phương tiện tu sửa mà có thể đi đến nơi. Thân ta cũng vậy, nhờ sức phương tiện còn duy trì một ít tuổi thọ, tự lực tinh tấn mà nhẫn chịu sự đau nhức này*" [8]. Cho nên chúng ta thấy rằng, chính Ngài đã quyết định sự nhập Niết bàn để phù hợp với quy luật sinh tử hơn là một sự mong chờ thỉnh cầu của ngài Ànanda và cũng không phải vì ác ma Ba Tuần ép buộc Ngài nhập Niết bàn, đức Phật nói: "*Hãy thôi! Hãy thôi! Ta tự biết thời. Như Lai nay chưa nhập Niết bàn, vì còn đợi chúng Tỳ kheo của Ta hội đủ…"*[9]. Đức Phật biết rất rõ thời gian, địa điểm, Ngài nhập Niết bàn: "*Phật tự biết thời. Ta không trụ thế bao lâu nữa. Sau ba tháng nữa, tại trụ xứ Bản sinh, thành Câu thi na kiệt, trong rừng Sa la, giữa đôi cây, Ta sẽ diệt độ*".

Câu chuyện thỉnh cầu của ngài Ànanda chỉ là một *nghệ thuật trong giao tiếp,* nhằm phán ánh trách nhiệm, nhiệm vụ, của một người thị giả, một người đệ tử cần phải thực hiện lễ nghi cầu thỉnh đức Phật trụ thế, còn quyết định cuối cùng thuộc về đức Phật. Mặt khác, Ngài đã hoàn tất nhiệm vụ, trách nhiệm của một người thầy truyền dạy giáo pháp cho đồ chúng, không còn gì phải lưu luyến: "*Này A nan, những pháp Ta đã giảng thuyết, trong cũng như ngoài đều đã hoàn tất*" [10] và sự nhập Niết bàn của đức Phật là hợp thời. Khác với thời nay, nhiều người tuổi quá 80, tóc bạc, da nhăn, tay chân run rẩy…như cũng muốn duy trì mạng sống, sợ chết, thậm chí có vị còn *thay tim, thay van tim*, để sống thêm, không muốn chết, sợ mất tất cả, còn lưu luyến đồ chúng.

***Ba là**, nếu ngài Ànanda thỉnh đức Phật trụ thêm một kiếp nữa*, đức Phật nhận lời và sau khi hết một kiếp đó, Tăng đoàn thỉnh Ngài tiếp tục trụ lại đời thì giá trị sống của Ngài còn có ý nghĩa gì không? Cho nên sự sống của con người phải tuỳ duyên và hợp theo quy luật của sự vận động và phát triển. Đức Phật là bậc Chính đẳng giác, Ngài luôn luôn hiểu rõ quy luật của tạo hoá, đến đi tuỳ duyên để hoá độ chúng sinh. Mặt khác, Ngài nhập Niết bàn cũng là một trong những phương pháp tối ưu để giáo hoá đồ chúng; câu chuyện *mấy đứa con uống nhầm*

*thuốc độc* được trình bày trong phẩm thứ 16 "*Như Lai thọ lượng*" của kinh Diệu Pháp Liên Hoa, là một điển hình cho sự thức tỉnh, không chịu tu hành, sống buông thả, lười biếng, sống ỷ lại dựa vào người cha. Mặc dù, người cha bào chế thuốc để giải độc cho các đứa con, nhưng vì tâm bị cuồng mê, không chịu uống, dù biết rằng thân thể đau đớn, có thể tử vong, nhưng nhất định không chịu uống thuốc. Người cha buộc phải dùng phương cách tung tin giả nói rằng ông đã chết ở đất khách quê người.

Phương thức này đã giúp cho người con nhận thức rằng mình không còn chỗ nương tựa, lúc này, chúng mới chịu đem phương thuốc của cha ra uống và được cứu sống.

Đức Phật như một vị lương y để trị tâm bịnh của chúng sinh và Ngài cũng không thể xuất hiện trên đời mãi mãi để đệ tử ỷ lại, mà không chịu tu hành. Đức Phật như người thầy chỉ đường, *khi mê thầy độ, khi ngộ con phải tự độ,* Ngài không thể làm thay công việc của chúng ta, những gì đã dạy, Ngài đã dạy hết rồi. Mặc dù vậy, ngày nay có nhiều vị vẫn chưa chịu thức tỉnh, còn tham tài, tham sắc, tham cả danh vọng, chức vụ, địa vị, nắm giữ cương vị lãnh đạo mãi không chịu buông, còn nuối tiếc *vang bóng một thời* trong quá khứ… dẫn đến sự phân chia, phân biệt *phe ta, người của ta*, tranh đấu về quyền lực… niềm tin của Phật giáo ngày càng mất đi độ tin cậy của nó.

Ví dụ như dư luận xã hội Trung Quốc bị hoang mang về một nhà sư Thiếu Lâm tự, xã hội Thái Lan mấy tháng qua bị rung lắc về niềm tin trong Phật giáo Thái Lan, Phật giáo Việt Nam cũng không phải là trường hợp ngoại lệ trong những năm qua. Đây là một trong những *lát cắt đau lòng của Phật giáo*; Điều đó, có phải là mầm móng dẫn đến sự *tổn thương niềm tin* của Phật giáo trong xã hội hiện đại ngày nay? Hay còn nguyên nhân nào khác?

*Tóm lại*, tôn giả Ànanda là một trong những vị Thánh đệ tử ưu tú đa văn bậc nhất của đức Phật. Ngài không những đóng góp to lớn vào sự nghiệp Kiết tập Kinh điển lần thứ Nhất, góp phần lưu truyền giáo pháp của đức Phật, mà còn là nhân vật có tầm ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển của Ni giới cho đến ngày nay. Ngài trở thành biểu tượng vĩ đại, được Ni giới ngày nay tôn thờ như một sự kính phục, lòng tri ân sâu sắc đến những công lao to lớn của Ngài giành cho ni giới. Chính sự cầu xin đức Phật vì tương lai tươi sáng của Ni giới, Ngài đã bị chất vấn, luận tội trong kỳ kiết tập kinh điển lần thứ I. Sự luận tội đó, tuy không phải là trọng tội, nhưng để lại một *sự tổn thương trong lòng Ngài* là người có tội của Tăng đoàn.

Có lẽ, do trình độ nhận thức thời bấy giờ còn hạn chế, còn lệ thuộc vào hệ tư tưởng của xã hội đương thời, những vấn đề luận tội có thể đúng, như không có

nghĩa nó đúng với mọi thời đại. Nhận thức con người nói chung, Phật giáo nói riêng luôn luôn thay đổi theo thời gian, sự trưởng thành, trải nghiệm sống và các mối quan hệ xã hội. Nó phản ánh sự thay đổi, đổi mới để phù hợp với hiện thực sống của con người; Phật pháp không phải là một pháp bất định áp dụng cho mọi thời đại, là *mẫu số chung* để giải quyết mọi bài toán của thời đại.

Những điều học giới không phải là những quy tắc cứng nhắc, bất biến áp dụng cho mọi thời đại, nó đòi hỏi một sự tư duy linh hoạt để hoá độ chúng sinh hơn là một sự cứng nhắc trong những giáo điều học giới. Khi xem xét lại những vấn đề của ngài Ànanda bị luận tội, chúng ta thấy rằng điều đó đúng trong môi trường xã hội ngày nay. Có những học giới mà chúng ta cần bàn luận trong môi trường hệ sinh thái số Phật giáo ngày nay có nhiều thay đổi hơn là nắm giữ những thứ đã lỗi thời, không còn phù hợp trong một xã hội kỷ nguyên số của thời đại, như đức Phật đã nói "*nếu chúng Tăng muốn*, *những điều giới nhỏ nhặt không phù hợp thì có thể xem xét lại*".

Vấn đề là, nhân vật nào, tổ chức, Giáo hội nào có đủ năng lực *Chính đẳng giác* để hiệu triệu toàn thể tăng, ni tạo nên một cuộc cách mạng đổi mới mang tính bước ngoặt lịch sử để làm rực rỡ chân lý của giáo pháp, là một câu hỏi của tương lai.

Tác giả: **Thượng tọa Thích Lệ Quang***

**Tài liệu tham khảo:**

1] Luật tạng, tiểu phẩm 2. https://www.tuvienquangduc.com.au/luat/26tieupham14.html.

2] Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Tăng chi bộ*, tập 2, Nxb. Tôn giáo, 2015.

3] Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Tiểu bộ*, tập 1, Nxb. Tôn giáo, 2015.

4] Thích Minh Châu (dịch)*, Trường bộ kinh*, tập 1, Nxb. Tôn giáo, 2013.

5] Thích Nguyên Hùng (biên soạn), *Tổng quan bốn bộ A Hàm*, Nxb. Hồng Đức, 2012.

6] Tuệ Sỹ (dịch và chú), *kinh Trường A Hàm*, Nxb. Phương Đông, 2008.

**Chú thích:**

* Tiến sĩ Triết học.

[1]. Thích Minh Châu (dịch) (2013), *Kinh Đại Bát Niết bàn*, Trường bộ kinh, tập 1, Nxb. Tôn giáo, tr. 344.

[2]. Luật tạng, tiểu phẩm 2. https://www.tuvienquangduc.com.au/luat/26tieupham14.html.

[3]. Luật tạng, tiểu phẩm 2. https://www.tuvienquangduc.com.au/luat/26tieupham14.html.

[4]. Thích Minh Châu (dịch) (2015), *phẩm Gotamì*, Kinh Tăng chi bộ, tập 2, Nxb. Tôn giáo, tr. 378.

[5]. Thích Minh Châu (dịch) (2015)*, phẩm Rắn Uragavagga*, *kinh kẻ bần tiện* – kinh Tiểu bộ, tập 1, tr. 353.

[6]. Tuệ Sỹ (dịch và chú) (2008)*, Kinh Du hành*, kinh Trường A - hàm, Nxb Phương Đông, tr. 113.

[7]. Tuệ Sỹ (dịch và chú) (2008)*, Kinh Du hành*, kinh Trường A - hàm, Nxb Phương Đông, tr. 123.

[8]. Tuệ Sỹ (dịch và chú) (2008)*, Kinh Du hành*, kinh Trường A - hàm, Nxb Phương Đông, tr. 112.

[9]. Sđd, tr. 114.

[10]. Sdd, tr. 111.